

Số: 07 /2020/HPVIETNAM

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI;
- TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM;

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**
- Mã chứng khoán: **KDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3 - Tòa nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.
- Điện thoại: 0355 324 666 - Email: hpvietnam.net@gmail.com
- Người thực hiện công bố thông tin: Lê Khánh Trình
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Loại công bố thông tin: Định kỳ Bất thường 24 giờ Theo yêu cầu
- Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin BCTC kiểm toán năm 2019.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam vào ngày 27/07/2020 tại địa chỉ: www.hpvietnam.net/quanhecodong.
- Tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu văn thư;

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



LÊ KHÁNH TRÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009. Ngày 20/07/2017, Công ty đã được sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 đổi tên từ Công ty cổ phần xây dựng Thương mại Long Thành thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 20/12/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16, Công ty có trụ sở tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty: 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

- Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Lê Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT	(UQ ký BCTC số 01/GUQ/2020/HP Việt Nam)
Cao Hoài Thanh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Hoàng Lê Hoàng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2019 Miễn nhiệm ngày 12/11/2019
Khiếu Xuân Khương	Ủy viên	
Lê Thị Hạnh Nguyên	Ủy viên	
Kiều Đức Lâm	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Khiếu Xuân Khương	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Hoàng Lê Hoàng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26/05/2019 Miễn nhiệm ngày 12/11/2019
Phạm Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/11/2019 Miễn nhiệm ngày 17/12/2019

Quách Ngọc Sơn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17/12/2019
Lê Thị Hạnh Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc	
Phạm Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Vũ Văn Hùng	Trưởng ban	
Nguyễn Thành Việt	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Đỗ Việt Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/05/2019
Đặng Tiến Biên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2019
Bùi Duy Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/05/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn

tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch HĐQT



Lê Khánh Trình



Số : 285 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam được lập ngày 24 tháng 07 năm 2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là cơ sở cho ý kiến ngoại trừ của kiểm toán viên của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ

- Trong năm, Công ty đầu tư 24.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Miền Bắc, tỷ lệ sở hữu 43,63%. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo, chúng tôi chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc để làm căn cứ xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

- Theo Thông báo số 30117/TB-CCT-Ktr1 ngày 22/07/2020 của Chi cục thuế Quận Cầu Giấy, số tiền còn nợ đọng Ngân sách Nhà nước là: 574.363.568 đồng, ngày 23/07/2020 Công ty mới chi thanh toán được 299.966.546 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

- Căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán viên ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh:

- Theo Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc, trong năm Công ty thay đổi Tổng Giám đốc ba lần vào các ngày 26/05/2019, 12/11/2019 và 17/12/2019.

- Như đã nêu tại Thuyết minh số 4 “Phải thu về cho vay”, Tại thời điểm 31/12/2019, BCTC của Công ty ghi nhận một khoản cho Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land vay số tiền 20.000.000.000 đồng. Khoản phải thu này đến hạn vào ngày 20/12/2019 và đã được gia hạn theo Phụ lục hợp đồng đến ngày 20/03/2020. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành Báo cáo này, khoản cho vay này vẫn chưa được thu hồi. Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land là Công ty có liên quan do Giám đốc công ty này đồng thời là Chủ tịch Công ty CP Đầu tư HP Việt Nam. Như vậy, BCTC bán niên 2020 sẽ ghi nhận một khoản chi phí đo trích lập dự phòng phải thu khó đòi số tiền 6.000.000.000 đồng.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Kiểm toán viên

Phạm Thu Hà
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0570-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		74.023.516.889	81.426.018.940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	10.397.009.216	67.280.938.328
1. Tiền	111		10.397.009.216	67.280.938.328
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.219.105.074	3.889.206.500
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.125.605.745	1.925.909.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	75.000.000	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	25.500.000.000	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	3.710.999.329	3.504.206.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.10	(192.500.000)	(1.540.909.916)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	12.099.283.442	10.145.183.442
1. Hàng tồn kho	141		12.099.283.442	10.145.183.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		308.119.157	110.690.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	17.445.454	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		290.673.703	110.690.670
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.190.425.395	6.158.417.936
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		106.922.000	106.922.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.05b	106.922.000	106.922.000
II. Tài sản cố định	220		1.583.503.395	6.051.495.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.281.469.452	5.522.936.541
- Nguyên giá	222		6.333.139.999	11.790.541.090
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(5.051.670.547)	(6.267.604.549)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	302.033.943	528.559.395
- Nguyên giá	225		1.132.627.272	1.132.627.272
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(830.593.329)	(604.067.877)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.09	24.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.500.000.000	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	1.500.000.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		101.213.942.284	87.584.436.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.362.887.122	11.687.680.214
I. Nợ ngắn hạn	310		23.362.887.122	11.366.930.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	15.022.230.000	3.352.470.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	7.147.483.442	7.147.483.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.193.173.680	629.203.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	-	237.773.000
II. Nợ dài hạn	330		-	320.750.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	-	320.750.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.851.055.162	75.896.756.662
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	77.851.055.162	75.896.756.662
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		71.000.000.000	71.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		71.000.000.000	71.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.851.055.162	4.896.756.662
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.896.756.662	3.837.655.331
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.954.298.500	1.059.101.331
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		101.213.942.284	87.584.436.876

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Tổng Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kiều Anh



Chủ tịch HĐQT

Lê Khánh Trình

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	49.430.311.950	14.486.995.233
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49.430.311.950	14.486.995.233
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	46.373.517.735	10.385.658.297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.056.794.215	4.101.336.936
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.296.626.942	1.164.959
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	24.584.319	170.583.087
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24.584.319	204.313.004
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	54.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2.428.586.688	2.017.532.208
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		1.900.250.150	1.860.386.600
11. Thu nhập khác	31	VI.8	210.590.293	42.697
12. Chi phí khác	32	VI.9	4.098.627	99.040.863
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		206.491.666	(98.998.166)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.106.741.816	1.761.388.434
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	152.443.316	702.287.103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.954.298.500	1.059.101.331
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	275	149

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Thị Huệ

Nguyễn Thị Kiều Anh

Chủ tịch HĐQT

Lê Khánh Trinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Phương pháp trực tiếp
 Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	35.211.688.916	24.432.741.897
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(43.616.946.918)	(11.829.562.898)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(349.617.448)	(449.439.334)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(24.584.319)	(155.639.045)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	-	(424.374.327)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	151.871.320.000	48.539.328.734
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(150.071.379.127)	(48.739.338.429)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6.979.518.896)	11.373.716.598
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(25.500.000.000)	
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.000.000.000)	(1.500.000.000)
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		52.550.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.112.784	1.164.959
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(49.345.887.216)	51.051.164.959
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33		51.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(430.790.000)	(161.040.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(127.733.000)	(523.300.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(558.523.000)	(633.340.728)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(56.883.929.112)	61.791.540.829
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	67.280.938.328	5.489.397.499
Tiền và tương đương tiền năm (70=50+60+61)	70	10.397.009.216	67.280.938.328

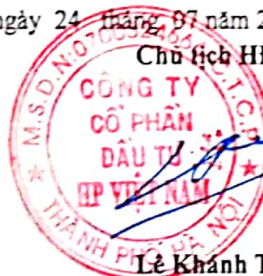
Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Tổng Thị Huệ

Nguyễn Thị Kiều Anh

Lê Khánh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0700324666 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2009. Ngày 20/07/2017, Công ty đã được sở kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 đổi tên từ Công ty cổ phần xây dựng Thương mại Long Thành thành Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam. Ngày 20/12/2019, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 16, Công ty có trụ sở tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của công ty gồm

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình, hạng mục công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống.
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng
- Bán buôn vật liệu
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 3, toà nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu - Phường Dịch Vọng Hậu - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 71.000.000.000 đồng (Bảy mươi một tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định hữu hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5- 50 năm
- Máy móc thiết bị	3 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm

8. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*
- *Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;*
- *Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...*

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
- Tiền mặt	392.999.103		2.273.164.276	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.004.010.113		65.007.774.052	
Cộng	10.397.009.216		67.280.938.328	

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	22.125.605.745	192.500.000	1.925.909.916	1.540.909.916
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Long Thành	-	-	1.540.909.916	1.540.909.916
- Công ty CP Phụ Gia Nhựa	220.000.000	110.000.000	220.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings	165.000.000	82.500.000	165.000.000	-
- Công ty CP công nghiệp và Đầu tư Việt Nam	3.644.146.880	-	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Nhiên Liệu Sài Gòn	15.806.093.865	-	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương Mại Đại Phát	2.290.365.000	-	-	-
Cộng	22.125.605.745	192.500.000	1.925.909.916	1.540.909.916

Phải thu của khách hàng các Bên liên quan

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ phần Trường Tiền Holdings	Cổ đông lớn của Công ty	165.000.000	165.000.000

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	75.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Kiểm toán TPP	75.000.000	-	-	-
Cộng	75.000.000	-	-	-

4. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land (1)	20.000.000.000	-
- Nguyễn Văn Sáng (2)	5.500.000.000	-
Cộng	25.500.000.000	-

Cho vay các bên liên quan	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land	Ông Lê Khánh Trinh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP HP Việt Nam đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land	20.000.000.000	-

(1) Hợp đồng vay và cho vay tiền số 2006/2019/HĐKT ngày 20/06/2019 giữa Công ty CP Đầu tư HP Việt Nam và Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land.

+ Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: từ 20/06/2019 - 20/12/2019, phụ lục gia hạn hợp đồng đến ngày 20/03/2020.

+ Phương thức cho vay: Chuyển khoản

+ Lãi suất: 10,8%/năm

+ Tới thời điểm phát hành báo cáo này, khoản cho vay này vẫn chưa được thu hồi.

(2): Hợp đồng vay vốn số 0110/2019/HĐVV ngày 1/10/2019 giữa Công ty CP Đầu tư HP Việt Nam và ông Nguyễn Văn Sáng

+ Số tiền cho vay: 5.500.000.000 đồng

+ Thời hạn cho vay: 06 tháng

+ Phương thức cho vay: Tiền mặt

+ Lãi suất: 0,04%/ngày

5. PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	3.710.999.329	-	3.504.206.500	-
- Phải trả, phải nộp khác	-	-	206.500	-
- Phải thu khác	1.146.512.329	-	4.000.000	-
- Tạm ứng	2.564.487.000	-	3.500.000.000	-
b, Dài hạn	106.922.000	-	106.922.000	-
- Ký cược, ký quỹ	106.922.000	-	106.922.000	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	3.817.921.329	-	3.611.128.500	-

Tạm ứng cho các đối tượng liên quan Đơn vị tính: VND

	Mối quan hệ	Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Ngọc Vinh	Chủ tịch HĐQT từ ngày 28/03/2018 đến 30/06/2018	-	3.500.000.000
- Ông Lê Khánh Trinh	Chủ tịch HĐQT	564.487.000	-

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh kinh doanh dở dang (1)	7.147.483.442	-	7.147.483.442	-
- Hàng hóa	4.951.800.000	-	2.997.700.000	-
Cộng	12.099.283.442	-	10.145.183.442	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019: 0 VND

(1) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Đầu tư xây dựng trang trại và các hạng mục khác tại : Vùng Nam Vung, Thôn Tân Hà, Xã Kỳ Hưng, Thị xã Kỳ Anh, Hà Tĩnh. Trong năm 2018, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng toàn bộ giá trị tài sản đã đầu tư tại dự án. Đối tác đã ứng trước tiền mua bằng đúng giá trị mà Công ty Cổ phần Đầu tư HP Việt Nam đã đầu tư dở dang số tiền: 7.147.483.442 đồng.

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	350.640.908	10.359.831.091	1.035.069.091	45.000.000	11.790.541.090
Số tăng trong năm					
Số giảm trong năm		5.457.401.091			5.457.401.091
- Thanh lý nhượng		5.457.401.091			5.457.401.091
Số dư cuối năm	350.640.908	4.902.430.000	1.035.069.091	45.000.000	6.333.139.999
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	350.640.908	5.602.062.647	269.900.994	45.000.000	6.267.604.549
Số tăng trong năm		1.917.689.862	172.511.520		2.090.201.382
- KH trong năm		1.917.689.862	172.511.520		2.090.201.382
Số giảm trong năm		3.306.135.384			3.306.135.384
- Thanh lý, nhượng bán		3.306.135.384			3.306.135.384
Số dư cuối năm	350.640.908	4.213.617.125	442.412.514	45.000.000	5.051.670.547
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		4.757.768.444	765.168.097		5.522.936.541
Tại ngày cuối năm		688.812.875	592.656.577		1.281.469.452

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2019: 615.640.908 VND.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm		1.132.627.272		1.132.627.272
Số tăng trong năm				
Chuyển sang TSCĐHH				
Số dư cuối năm		1.132.627.272		1.132.627.272
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		604.067.877		604.067.877
Số tăng trong năm		226.525.452		226.525.452
- Khấu hao trong năm		226.525.452		226.525.452
Số giảm trong năm				
Số dư cuối năm		830.593.329		830.593.329
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm		528.559.395		528.559.395
Tại ngày cuối năm		302.033.943		302.033.943

9. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC (phụ lục 01)

10. NỢ XẤU (phụ lục 02)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	17.445.454	-
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	17.445.454	
b. Dài hạn	1.500.000.000	-
- Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ	1.500.000.000	
Cộng	1.517.445.454	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	15.022.230.000	15.022.230.000	3.352.470.000	3.352.470.000
- Công ty CP Nguyễn Khang Hà Nam	1.500.250.000	1.500.250.000		-
- Công ty CP Thương mại và Sản xuất Thuận An	8.075.000.000	8.075.000.000		-
- Công ty CP Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng	5.446.980.000	5.446.980.000		-
- Công ty TNHH Thương mại Xăng dầu Đại Việt	-	-	3.297.470.000	3.297.470.000
- Các đối tượng khác	-	-	55.000.000	55.000.000
Cộng	15.022.230.000	15.022.230.000	3.352.470.000	3.352.470.000

Trong đó Phải trả người bán các bên liên quan

Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Đại Việt	-	3.297.470.000
Công ty Cổ phần QL Quỹ Bông Sen	-	55.000.000
Công ty CP Thương mại và Sản xuất Thuận An	8.075.000.000	-
Cộng	8.075.000.000	3.352.470.000

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442
Đỗ Văn Luyện (*)	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442
Cộng	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442	7.147.483.442

(*) Đối tác ứng tiền trước theo hợp đồng chuyển nhượng dự án (xem TM V.06)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a. Phải nộp

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
(a)	(b)	(c)	(d)	(b + c - d)
Thuế GTGT phải nộp	-	411.526.592		411.526.592
Thuế TNDN	629.203.772	152.462.951		781.666.723
Thuế thu nhập cá nhân	-			-
Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	629.203.772	566.989.543	3.000.000	1.193.193.315

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (phụ lục 03)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	71.000.000.000	3.837.655.331	74.837.655.331
- Tăng vốn năm trước			
- Lãi trong năm trước		1.059.101.331	1.059.101.331
- Cổ tức			-
- Giảm khác (nộp phạt)			-
Số dư đầu năm nay	71.000.000.000	4.896.756.662	75.896.756.662
- Tăng vốn trong năm			-
- Lãi trong năm		1.954.377.036	1.954.377.036
- Trích lập các quỹ			
- Phân phối lợi nhuận			
- Cổ tức			-
Số dư cuối năm	71.000.000.000	6.851.133.698	77.851.133.698

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn nhà nước	-			
Vốn góp của các đối tượng khác	71.000.000.000	100	71.000.000.000	100
Cộng	71.000.000.000	100	71.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	71.000.000.000	71.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	71.000.000.000	71.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.100.000	7.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu phổ thông	7.100.000	7.100.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu	49.430.311.950	14.486.995.233
- Doanh thu bán hàng	38.830.311.950	3.360.496.033
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.600.000.000	11.126.499.200
Doanh thu thuần	49.430.311.950	14.486.995.233

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán hàng	36.773.517.735	2.937.842.575
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.600.000.000	7.447.815.722
Cộng	46.373.517.735	10.385.658.297

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.296.626.942	1.164.959
Cộng	1.296.626.942	1.164.959

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	24.584.319	204.313.004
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(34.633.825)
Chi phí do các hoạt động đầu tư khác	-	903.908
Cộng	24.584.319	170.583.087

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	501.727.273	12.715.388.283
- Chi phí nhân công	349.617.448	530.928.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.316.726.834	2.567.261.393
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.348.409.916)	1.078.636.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.055.000.000	3.186.086.488
- Chi phí khác bằng tiền	160.925.049	52.407.321
Cộng	12.038.586.688	20.133.709.126

6. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng		
- Chi phí nhân công	-	54.000.000
- Chi phí khác bằng tiền	-	-
Cộng	-	54.000.000

7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng văn phòng	501.727.273	
- Chi phí nhân công	339.617.448	476.928.700
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.316.726.834	172.511.519
- Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí trích lập dự phòng	(1.348.409.916)	1.078.636.941
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	455.000.000	234.047.727
- Chi phí khác bằng tiền	160.925.049	52.407.321
Cộng	2.428.586.688	2.017.532.208

8. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu nhập khác	-	42.697
- Lãi thanh lý TSCĐ	210.590.293	
Cộng	210.590.293	42.697

9. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	3.884.680	56.065.728
- Chi phí phạt thuế	-	42.260.780
- Chi phí khác	213.947	714.355
Cộng	4.098.627	99.040.863

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	2.106.741.816	1.761.388.434
- Lợi nhuận trước thuế từ hoạt động Bất động sản		
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(1.344.525.236)	1.120.897.721
Các khoản điều chỉnh tăng	196.384.680	1.120.897.721
- Chi phí không hợp lệ	196.384.680	1.120.897.721
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.540.909.916)	-
Hoàn nhập dự phòng năm 2018	(1.540.909.916)	
Lợi nhuận chịu thuế	762.216.580	2.882.286.155
- Thuế suất hoạt động chịu thuế thông thường	20%	20%
- Thuế suất hoạt động chịu kinh doanh	20%	20%
- Thuế TNDN truy thu của năm 2016,2017		125.829.872
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	152.443.316	576.457.231
Thuế TNDN phải nộp	152.443.316	702.287.103

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	1.954.298.500	1.059.101.331
Các khoản điều chỉnh :	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.954.298.500	1.059.101.331
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	7.100.000	7.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	275	149
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10.000 VND / CP	10.000 VND / CP

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.397.009.216	-	67.280.938.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.943.527.074	(192.500.000)	5.537.038.416	(1.540.909.916)
Các khoản cho vay	25.500.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	24.000.000.000	-	-	-
Cộng	85.840.536.290	(192.500.000)	72.817.976.744	(1.540.909.916)

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ		558.523.000
Phải trả người bán, phải trả khác	15.022.230.000	3.352.470.000
Chi phí phải trả	-	
Cộng	15.022.230.000	3.910.993.000

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.397.009.216			10.397.009.216
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.836.605.074	106.922.000		25.943.527.074
Các khoản cho vay	25.500.000.000	-		25.500.000.000
Đầu tư ngắn hạn	-			-
Đầu tư dài hạn		24.000.000.000		24.000.000.000
Cộng	61.733.614.290	24.106.922.000	-	85.840.536.290
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.280.938.328			67.280.938.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.430.116.416	106.922.000		5.537.038.416
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	72.711.054.744	106.922.000	-	72.817.976.744

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	-	-		-
Phải trả người bán, phải trả khác	15.022.230.000			15.022.230.000
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	15.022.230.000	-	-	15.022.230.000
Số đầu năm				
Vay và nợ	237.773.000	320.750.000		558.523.000
Phải trả người bán, phải trả khác	3.352.470.000			3.352.470.000
Chi phí phải trả	-			-
Cộng	3.590.243.000	320.750.000	-	3.910.993.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Hoạt động bán hàng</i>	<i>Hoạt động khác</i>	<i>Hoạt động cung cấp dịch vụ</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	38.830.311.950	-	10.600.000.000	49.430.311.950
Tổng doanh thu thuần	38.830.311.950	-	10.600.000.000	49.430.311.950
Chi phí bộ phận	36.773.517.735	-	9.600.000.000	46.373.517.735
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.056.794.215	-	1.000.000.000	3.056.794.215
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				2.428.586.688
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				628.207.527
Doanh thu hoạt động tài chính				1.296.626.942
Chi phí tài chính				24.584.319
Thu nhập khác				210.590.293
Chi phí khác				4.098.627
Thuế TNDN hiện hành				152.443.316
Lợi nhuận sau thuế				1.954.298.500

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Thông tin các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Ông Lê Khánh Trình	Chủ tịch HĐQT
- Ông Khiếu Xuân Khương	Thành viên HĐQT
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	Thành viên HĐQT
- Ông Vũ Văn Hùng	Trưởng ban kiểm soát
- Công ty CP TM & SX Thuận An	TGD Công ty CP TM & SX Thuận An là thành viên BKS HP Việt Nam bổ nhiệm ngày 26/5/2019
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	TGD Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen là Thành viên HĐQT của HP đến 26/5/2019
- Công ty CP Đầu tư Thiết bị và Xây dựng Lắp đặt Điện Thiên Trường	Chủ tịch của Công ty ĐT TB và XD Lắp đặt Điện Thiên Trường là Chủ tịch HĐQT của HP Việt Nam
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Đại Việt	Giám đốc Công ty TM xăng dầu Đại Việt là thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc HP Việt Nam
- Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land	Ông Lê Khánh Trình là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP HP Việt Nam đồng thời là Người đại diện theo pháp luật của Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	Năm nay
	VND
Tạm ứng	60.564.487.000
- Ông Khiếu Xuân Khương	5.000.000.000
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	37.000.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng	18.000.000.000
- Ông Lê Khánh Trình	564.487.000
Hoàn tạm ứng	60.000.000.000
- Ông Khiếu Xuân Khương	5.000.000.000
- Bà Lê Thị Hạnh Nguyên	37.000.000.000
- Ông Vũ Văn Hùng	18.000.000.000
Mua hàng, dịch vụ và các hoạt động khác	12.885.000.000
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	2.325.000.000
- Công ty CP TM & SX Thuận An	10.560.000.000
Trả tiền hàng, dịch vụ và các hoạt động khác	3.297.470.000
- Công ty CP Quản lý Quỹ Bông Sen	2.380.000.000
- Công ty CP TM & SX Thuận An	2.485.000.000
- Công ty CP Đầu tư Thiết bị và Xây dựng Lắp đặt Điện Thiên Trường	72.000.000
- Công ty TNHH Thương mại xăng dầu Đại Việt	3.297.470.000
Cho vay	20.000.000.000
- Công ty CP Địa ốc Trường Tiền Land	20.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc	Năm nay
	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	133.280.000

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	26,86%	7,03%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	73,14%	92,97%
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	23,08%	13,34%
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	76,92%	86,66%
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,33	7,49
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	3,17	7,16
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,45	5,92
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn			

Chỉ tiêu	DVT	Năm nay	Năm trước
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,14%	12,16%
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	3,84%	7,31%
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,08%	2,01%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	1,93%	1,21%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	2,51%	1,40%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Tổng Thị Huệ

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kiều Anh

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch HĐQT



Lê Khánh Trinh

M.P. / Y. / U. / T. / V. / A.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Phụ lục 01****ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên kết	24.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc - tỷ lệ sở hữu 43,63%	24.000.000.000	(*)	-	-
Cộng	24.000.000.000	(*)	-	-

Đơn vị đầu tư vào công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc theo Nghị quyết HĐQT số 04/2019/NQ-HĐQT/HPVIETNAM ngày 27/06/2019

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

+ Công ty Cổ phần Vận tải dầu khí Miền Bắc hoạt động trong lĩnh vực vận tải và bán buôn bán lẻ xăng dầu

- Các giao dịch chủ yếu của Công ty với các công ty liên kết trong năm:

+ Các giao dịch chủ yếu của Công ty liên kết với Công ty là góp vốn

(*): Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Tầng 3, tòa nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**Phụ lục 02****NỢ XẤU**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có khả năng thu hồi
	385.000.000	192.500.000	192.500.000	1.540.909.916	1.540.909.916	-
- Công ty Cổ Phần Xây dựng số 1 Long Thành		-	-	1.540.909.916	1.540.909.916	-
- Công ty Cổ Phần Phú Gia Nhựa	220.000.000	110.000.000	110.000.000			
- Công ty CP Trường Tiền Holdings	165.000.000	82.500.000	82.500.000			
Cộng	385.000.000	192.500.000	192.500.000	1.540.909.916	1.540.909.916	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HP VIỆT NAM

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tầng 3, tòa nhà số 86 phố Dịch Vọng Hậu, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 03

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Tăng trong năm		Giảm trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	110.040.000	110.040.000	-	-	110.040.000	-	-	-
- Vay dài hạn đến hạn trả	110.040.000	110.040.000	-	-	110.040.000	-	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (1)	110.040.000	110.040.000			110.040.000			
b. Vay dài hạn	320.750.000	320.750.000	-	-	320.750.000	-	-	-
- Vay ngân hàng	320.750.000	320.750.000	-	-	320.750.000	-	-	-
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt (1)	320.750.000	320.750.000			320.750.000			
Tổng	430.790.000	430.790.000	0	0	430.790.000	0	0	-

c) Các khoản nợ thuế tài chính

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế tài chính
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội (2)	(*)	(*)	(*)	(*)
Từ 1 năm trở xuống	(*)	(*)	(*)	(*)
		127.733.000		0
		127.733.000		0

Thông tin bổ sung:

(1) Là khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HDTĐ3502017381 ngày 24/11/2017 ký với Ngân hàng Bưu điện Liên Việt:

- Mục đích vay: Hoàn vốn tiền mua 01 xe ô tô con, nhãn hiệu Honda, biển số 30E-811.56;
- Lãi suất: 10,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
- Tài sản đảm bảo: ô tô BKS: 30E- 811.56;
- Thời hạn cho vay 5 năm kể từ ngày bên vay bắt đầu nhận tiền vay;

(2) Là nợ thuê tài chính theo Hợp đồng thuê tài chính số 03.0416/HDC TTC-LT ngày 25/04/2016 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu - CN Hà Nội:

- Tài sản thuê: Máy đào bánh xích Komatsu PC200-8N1
- Thời hạn thuê: 36 tháng; Lãi suất: 9,9%/năm và được điều chỉnh trong thời hạn thuê thực tế
- (*) Theo lãi suất tại từng năm hạn điều chỉnh lãi do ngân hàng ACB Leasing thông báo